

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 24/8/2026

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lê Thị Thuý Hằng**

2. Ông **Vũ Văn Hợp**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Thăng** - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Trương Thị Mỹ Tiên** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2026/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2026, về việc: “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 309/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 317/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Mỹ H1**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp Minh Long, xã Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông **Lê Văn H2**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang.

(Bà Lê Thị Mỹ H1 có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Lê Văn H2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ H1 trình bày:*

Bà và ông Lê Văn H2 đã tổ chức đám cưới vào năm 2003 và sống chung vợ chồng với nhau. Ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thanh, thành phố R, tỉnh K (nay là phường R, tỉnh A) và đã được cấp giấy chứng nhận kết

hôn vào ngày 22/10/2003. Trước khi chung sống có tìm hiểu nhau khoảng 4 tháng, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Trong quá trình chung sống, bà và ông Lê Văn H2 có 02 người con chung: cháu Lê Thanh H3, sinh ngày 25/4/2007; cháu Lê Văn H4, sinh ngày 10/11/2003.

Về tài sản chung: bà và ông Lê Văn H2 không có tạo lập tài sản chung, về nợ chung: trong quá trình chung sống bà và ông Lê Văn H2 không có nợ ai và không ai nợ bà và ông Lê Văn H2.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc nhưng thời gian sau xảy ra nhiều chuyện bất hòa, không đồng quan điểm sống nên bà và ông Lê Văn H2 ly thân từ khoảng tháng 6/2025 cho đến nay.

Nay tình cảm vợ chồng không còn nên tôi làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn H2.
- Về con chung: cháu Lê Thanh H3, sinh ngày 25/4/2007; cháu Lê Văn H4, sinh ngày 10/11/2003 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.
- Về nợ chung: Không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Bị đơn ông Lê Văn H2 đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ các thủ tục đúng theo trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự quy định nhưng ông Lê Văn H2 vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của bị đơn.*

** Tại Biên bản xác minh ngày 15/6/2026 đối với Ban Lãnh Đạo ấp Minh P, xã B, tỉnh A:*

Ban lãnh đạo ấp Minh P, xã B, tỉnh A xác nhận ông Lê Văn H2 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Minh P, xã B, tỉnh A và hiện tại đang sống tại địa phương.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bà Lê Thị Mỹ H1 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Văn H2 nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp ly hôn*”. Bị đơn ông Lê Văn H2 có nơi cư trú tại Minh P, xã B, tỉnh A nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản [1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao](#). Bà Lê Thị Mỹ H1 có đơn xin xét xử vắng mặt, đối với ông Lê Văn H2 thì Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông Lê Văn H2 vẫn vắng mặt không lý do và chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Lê Thị Mỹ H1. Do đó căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Mỹ H1 và ông Lê Văn H2 xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thanh, thành phố R, tỉnh K (nay là Ủy ban nhân dân phường R, tỉnh A) do đó quan hệ hôn nhân của bà Lê Thị Mỹ H1 và ông Lê Văn H2 là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ H1 yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn H2: Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án thì bà Lê Thị Mỹ H1 xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau xảy ra nhiều chuyện bất hòa, không đồng quan điểm sống nên bà Lê Thị Mỹ H1 và ông Lê Văn H2 đã ly thân từ khoảng tháng 6/2025 cho đến nay. Mặc dù Tòa án đã mở phiên hòa giải nhằm mục đích động viên bà Lê Thị Mỹ H1 và ông Lê Văn H2 hàn gắn đoàn tụ nhưng ông H2 vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để ông Lê Văn H2 có mặt tham gia phiên tòa nhưng ông Lê Văn H2 vắng mặt, đồng thời bà Lê Thị Mỹ H1 cương quyết yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn H2. Hội đồng xét xử thấy rằng bà Lê Thị Mỹ H1 không

còn tự nguyện chung sống với ông Lê Văn H2 nữa nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ H1 về việc xin ly hôn với ông Lê Văn H2 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Trong thời gian chung sống bà Lê Thị Mỹ H1 và ông Lê Văn H2 có 02 con chung là Lê Thanh H3, sinh ngày 25/4/2007 và Lê Văn H4, sinh ngày 10/11/2003 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Mỹ H1 xác định trong thời gian chung sống bà Lê Thị Mỹ H1 và ông Lê Văn H2 không có tài sản chung và cam kết là không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông Lê Văn H2 đúng theo quy định pháp luật nhưng ông Lê Văn H2 vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hoà giải, không tiến hành đối chất được về tài sản chung và nợ chung giữa bà Lê Thị Mỹ H1 và ông Lê Văn H2. Do đó, về tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ H1 về việc tranh chấp ly hôn đối với ông Lê Văn H2.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Mỹ H1 là nguyên đơn trong vụ án nên bà Lê Thị Mỹ H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025](#) của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ H1 về việc “Tranh chấp ly hôn” với ông Lê Văn Hiệp.

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị Mỹ H1 được ly hôn với ông Lê Văn Hiệp.

2. Về con chung: 02 con chung là Lê Thanh H3, sinh ngày 25/4/2007 và Lê Văn H4, sinh ngày 10/11/2003 nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Mỹ H1 xác định không có tài sản chung và cam kết không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Mỹ H1 phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 304768 ngày 07/4/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - A.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 4, điểm e khoản 1 Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 34, Điều 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 3 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Danh Phạm Ngọc Khánh

